

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 477 969 374 638	2 428 396 010 107
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	538 485 157 103	575 791 776 488
1 - Tiền	111	538 485 157 103	575 791 776 488
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	854 994 973 751	842 274 900 343
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	690 612 563 212	714 269 323 193
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	102 573 767 071	63 422 203 678
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	66 275 056 676	69 101 690 019
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	772 368 325	720 464 986
IV - Hàng tồn kho	140	1 069 425 875 955	994 084 701 505
1 - Hàng tồn kho	141	1 069 425 875 955	994 084 701 505
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	15 063 367 829	16 244 631 771
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 150 384 476	242 195 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	783 894 519	653 959 489
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13 129 088 834	15 348 477 282
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

B- Tài sản dài hạn	200	301 197 627 378	311 397 750 714
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 196 220 916	1 129 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 196 220 916	1 129 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	297 923 848 205	308 518 281 217
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	254 977 536 455	267 515 400 683
- Nguyên giá	222	831 916 062 936	854 318 984 886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(576 938 526 481)	(586 803 584 203)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	42 946 311 750	41 002 880 534
- Nguyên giá	228	50 688 348 004	46 782 991 434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7 742 036 254)	(5 780 110 900)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	170 373 657	28 258 967
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	170 373 657	28 258 967
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	1 907 184 600	1 721 989 614
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	1 907 184 600	1 721 989 614
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2 779 167 002 016	2 739 793 760 821

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1 944 694 605 455	1 917 774 237 460
I - Nợ ngắn hạn	310	1 943 857 119 061	1 916 936 751 066
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	131 027 622 134	326 950 765 659
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5 889 242 495	3 424 074 283
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26 941 805 909	46 485 030 814
4 - Phải trả người lao động	314	48 264 558 890	43 218 675 324
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	99 729 938 803	136 055 433 779
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5 721 339	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	45 529 638 353	34 331 589 369
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 459 842 718 778	1 247 309 111 321
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	126 625 872 360	79 162 070 517
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	834 472 396 561	822 019 523 361
I - Vốn chủ sở hữu	410	834 472 396 561	822 019 523 361
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	282 818 378 777	232 024 933 430
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	165 226 285 630	124 360 834 556
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	96 371 232 154	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	96 371 232 154	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 779 167 002 016	2 739 793 760 821

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý II - năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	797 839 645 671	588 486 031 774	1813 979 277 926	1497 600 715 148
2- Các khoản giảm trừ	02	2 619 473 524	4 416 814 157	9 780 937 118	5 022 745 914
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	795 220 172 147	584 069 217 617	1804 198 340 808	1492 577 969 234
4- Giá vốn hàng bán	11	547 990 770 770	422 778 288 935	1250 026 906 709	1092 856 811 389
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	247 229 401 377	161 290 928 682	554 171 434 099	399 721 157 845
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 186 726 830	959 799 865	2 793 443 438	4 582 964 691
7- Chi phí tài chính	22	18 828 255 082	16 909 553 488	36 120 434 140	30 943 494 550
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>18 132 617 475</i>	<i>14 747 102 472</i>	<i>35 317 822 287</i>	<i>27 727 746 075</i>
8- Chi phí bán hàng	25	139 502 332 340	78 088 447 682	335 569 106 384	219 167 023 722
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33 776 379 089	27 231 540 037	61 067 064 819	52 975 993 502
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	56 309 161 696	40 021 187 341	124 208 272 194	101 217 610 762
11- Thu nhập khác	31	645 271 796	811 955 550	739 630 843	844 235 984
12- Chi phí khác	32		112 033 476	1 797 123 923	
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	645 271 796	699 922 074	-1 057 493 080	844 235 984
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	56 954 433 492	40 721 109 415	123 150 779 114	102 061 846 746
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	12 510 083 187	9 048 674 372	26 779 546 960	21 706 112 947
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	44 444 350 305	31 672 435 042	96 371 232 154	80 355 733 799
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 864.73	2 754.12	8 380.11	6 987.46

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	30-06-2019	30-06-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		123 150 779 114	102 501 988 957
2. Điều chỉnh cho các khoản		62 300 468 326	34 538 055 877
- Khấu hao tài sản cố định		28 610 810 738	11 234 245 770
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		24 038 827	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 652 203 526)	(4 582 964 691)
- Chi phí lãi vay		35 317 822 287	27 886 774 798
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		185 451 247 440	137 040 044 834
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(10 697 619 990)	(37 253 579 734)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(75 341 174 450)	(179 228 130 441)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(180 413 322 741)	(69 051 182 138)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 093 384 462)	(370 659 229)
Tiền lãi vay đã trả		(35 590 911 567)	(30 943 494 550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31 225 545 674)	(32 250 875 186)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1 281 410 298	53 579 301 509
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5 205 837 703)	(4 792 713 083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(152 835 138 849)	(163 271 288 018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29 907 291 519)	(103 442 431 984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	844 235 984
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	259 539 496 466
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1 652 203 526	4 047 892 030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28 255 087 993)	160 989 192 496
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 535 053 266 259	1 310 671 902 225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 362 519 658 802)	(1 185 023 485 468)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28 750 000 000)	(34 500 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		143 783 607 457	91 148 416 757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37 306 619 385)	88 866 321 235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		575 791 776 488	514 474 586 001
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		538 485 157 103	603 340 907 236

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-06-2019	01-01-2019
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	4 195 141 872	15 013 601 042
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	534 278 375 031	560 778 175 446
<i>Tiền đang chuyển</i>	11 640 200	-
Cộng	538 485 157 103	575 791 776 488

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2019	01-01-2019
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2019	01-01-2019
1. Phải thu khách hàng	690 612 563 212	714 269 323 193
2. Trả trước cho người bán	102 573 767 071	63 422 203 678
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	66 275 056 676	69 101 690 019
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	772 368 325	720 464 986
Cộng	854 994 973 751	842 274 900 343

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2019	01-01-2019
Hàng mua đang đi đường	-	51 341 060 204
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	523 090 410 178	574 960 321 855
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 427 632 613	543 000 193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132 318 934 147	116 775 834 630
Thành phẩm tồn kho	412 588 899 017	250 464 484 623
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	1 069 425 875 955	994 084 701 505

5. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2019	01-01-2019
Thuế GTGT được khấu trừ	783 894 519	653 959 489
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13 129 088 834	15 348 477 282
Cộng	13 912 983 353	16 002 436 771

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2019	01-01-2019
Số dư đầu năm		1 721 989 614
Tăng trong kỳ		966 611 866
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		781 416 880
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		1 907 184 600

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2019	01-01-2019
Chi phí vận chuyển máy các loại	90 673 965	
Cải tạo mặt bằng dây chuyền sản xuất LED smart	79 699 691	
Chi phí XD CBDD khác	-	28 258 967
Cộng	170 373 656	28 258 967

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2019	01-01-2019
Vay ngắn hạn	1 459 842 718 778	1 247 309 111 321
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 459 842 718 778	1 247 309 111 321

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2019	01-01-2019
Phải trả người bán ngắn hạn	131 027 622 134	326 950 765 659
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5 889 242 495	3 424 074 283
Cộng	136 916 864 629	330 374 839 942

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2019	01-01-2019
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	26 941 805 909	46 485 030 814
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	26 941 805 909	46 485 030 814

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2019	01-01-2019
Chi phí phải trả ngắn hạn	99 729 938 803	136 055 433 779
Cộng	99 729 938 803	136 055 433 779

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2019	01-01-2019
Kinh phí công đoàn	5 573 739 154	5 314 681 414
Bảo hiểm xã hội	983 603 206	1 153 137 788
Các khoản phải trả phải nộp khác	38 972 295 993	27 863 770 167
Cộng	45 529 638 353	34 331 589 369

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2019	01-01-2019
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	232 024 933 430	79 162 070 517	175 577 255 375
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		50 793 445 347	51 086 927 843	123 150 779 114
- Giảm vốn trong kỳ			3 623 126 000	173 606 802 335
- Chia cổ tức trong kỳ				28 750 000 000
Số dư cuối kỳ 30-06-2019	115 000 000 000	282 818 378 777	126 625 872 360	96 371 232 154

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số		91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

Đơn vị tính: VND

15.4 Cổ phiếu

	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

Đơn vị tính: VND

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-06-2019**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	1 813 979 277 926
+ Doanh thu bán hàng	1 813 979 277 926
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	9 780 937 118
Doanh thu thuần	1 804 198 340 808
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	2 793 443 438
Lãi tiền gửi	1 652 203 526
Chênh lệch tỷ giá	1 141 239 912
Cộng	1 806 991 784 246

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	35 317 822 287
Chênh lệch tỷ giá	802 611 853
Cộng	36 120 434 140

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-06-2019

Lãi trả chậm tiền hàng	499 335 439
Thu khác	240 295 404
Cộng	739 630 843

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-06-2019

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938 236 232 684
Chi phí nhân công	288 567 794 783
Chi phí khấu hao TSCĐ	42 467 842 487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275 985 347 747
Chi phí khác bằng tiền	223 458 883 965
Cộng	1 768 716 101 666

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2019	01-01-2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123 150 779 114	175 577 255 375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	133 897 734 812	-
Thuế TNDN phải nộp	26 779 546 960	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>96 371 232 154</u>	<u>175 577 255 375</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2019	<u>175 577 255 375</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	96 371 232 154
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	175 577 255 375
+ Trích quỹ khác	4 086 545 108
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51 081 813 844
+ Phân phối cổ tức	28 750 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	50 793 445 348
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	40 865 451 075
- Số dư 30/06/2019	<u>96 371 232 154</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thủ lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 60.500.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	191 994 130 284	603 563 882 745	23 062 506 901	28 841 003 738	6 857 461 218	854 318 984 886
2	Tăng trong kỳ	1 478 939 153	25 881 381 380	4 642 382 882	544 743 273	-	32 547 446 688
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	1 478 939 153					1 478 939 153
	- Do mua sắm	-	25 881 381 380	4 642 382 882	544 743 273	-	31 068 507 535
3	Giảm trong kỳ	-	54 950 368 638	-	-	-	54 950 368 638
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	52 168 098 779	-	-	-	52 168 098 779
	- Do quyết toán	-	2 782 269 859	-	-	-	2 782 269 859
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2019)	193 473 069 437	574 494 895 487	27 704 889 783	29 385 747 011	6 857 461 218	831 916 062 936
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	161 038 891 259	397 318 608 291	14 739 731 844	7 112 538 891	6 593 813 918	586 803 584 203
2	Tăng trong kỳ	4 453 231 051	32 346 506 287	974 750 344	2 668 387 254	63 042 198	40 505 917 134
	- Do trích khấu hao	4 453 231 051	32 346 506 287	974 750 344	2 668 387 254	63 042 198	40 505 917 134
3	Giảm trong kỳ	-	50 370 974 856	-	-	-	50 370 974 856
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	50 370 974 856	-	-	-	50 370 974 856
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2019)	165 492 122 310	379 294 139 722	15 714 482 188	9 780 926 145	6 656 856 116	576 938 526 481
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	30 955 239 025	206 245 274 454	8 322 775 057	21 728 464 847	263 647 300	267 515 400 683
2	Số cuối kỳ (30-06-2019)	27 980 947 127	195 200 755 765	11 990 407 595	19 604 820 866	200 605 102	254 977 536 455



